

ĐỀ CƯƠNG XÃ HỘI HỌC ĐẠI CƯƠNG

Câu 1: Đối tượng và chức năng của xã hội học? Lấy VD phân tích góc nhìn xã hội học?

1. Đối tượng

-1839: Ra đời

- Quan niệm về đối tượng nghiên cứu của các nhà XHH kinh điển:

+ Aguste Comte: Là người khai sinh ra ngành XHH. Ông cho rằng các xã hội tồn tại như những hệ thống phức hợp và có hai cách để nghiên cứu các hệ thống này. Thứ nhất là nghiên cứu sự cùng tồn tại của các thiết chế trong một hệ thống và cơ cấu cx như chức năng của chúng. Hai là nghiên cứu sự biến đổi, phát triển, tiến bộ của các thiết chế và hệ thống qua thời gian. Như vậy Aguste Comte quan niệm đối tượng nghiên cứu của xã hội học là cơ cấu xã hội và biến đổi xã hội => Vi mô.

+ Emile Durkheim cho rằng đối tượng nghiên cứu của xã hội học là các sự kiện xã hội. Sự kiện xã hội là những hiện tượng xã hội cụ thể. Đó là những cách hành động, cách suy nghĩ, các cảm nhận mang tính tập thể. Đó là những khuôn mẫu chung mà người ta thu nhận được thông qua học hỏi => Trung mô.

+ Max Weber cho rằng xã hội học phải bắt đầu nghiên cứu từ hành động của con người. Max Weber nhấn mạnh rằng phải sử dụng các loại hình lý tưởng để thấu hiểu ý nghĩa được gán cho của các hành động xã hội. Ý nghĩa đó bao gồm dự định, động cơ của người đưa ra hành động, sự mong đợi đối với hành vi của người khác, và quan niệm về những tình huống hành động. Loại hình lý tưởng là những mô hình khái niệm hoặc mô hình phân tích phản ánh những khía cạnh của thực tiễn được quan tâm, loại hình lý tưởng không có trong thực tế. Max Weber cho rằng loại hình lý tưởng quan trọng nhất trong xã hội học là các loại hành động xã hội và ông đã đưa ra bốn loại hành động xã hội lý tưởng: Hành động duy lý công cụ, duy lý giá trị, hành động truyền thống và hành động xúc cảm. Như vậy, theo Max Weber, đối tượng nghiên cứu của XHH là hành động xã hội => Vi mô.

- Các nhà xã hội học đương đại có uy tín trên thế giới cx đưa ra những cách nhìn nhận khác nhau về đối tượng nghiên cứu của xã hội học. Tuy nhiên, chung quy lại vẫn nhìn nhận qua ba cấp độ vĩ mô, trung mô và vi mô.

2. Chức năng xã hội học

- Ba chức năng thường được đề cập đến là chức năng nhận thức, chức năng thực tiễn và chức năng tư tưởng. Cụ thể hơn, ta có thể nhận thấy những ý nghĩa, tác dụng của xã hội học trong cuộc sống chúng ta, thể hiện qua những điểm sau đây:

+ Xã hội học giúp chúng ta hiểu sự khác biệt văn hóa và điều này giúp chúng ta có cái nhìn đa chiều về thế giới. Thường thì nếu chúng ta thấu hiểu cuộc sống của người khác thì chúng ta sẽ cảm nhận sâu sắc hơn những khó khăn, những vấn đề mà người ta đang gặp phải. Xã hội học giúp

chúng ta tránh được việc nhìn nhận đời sống, lối sống của cộng đồng khác, xã hội khác trên cơ sở đời sống của mình, cộng đồng mình. Xã hội học khuyến khích chúng ta suy nghĩ một cách có phê phán những điểm mạnh và điểm yếu của mọi lối sống, trong đó có lối sống của chính nhóm mình, cộng đồng mình, xã hội mình.

+ Nghiên cứu XHH giúp xây dựng chính sách và đánh giá chính sách. Dựa trên các kết quả nghiên cứu xã hội học, những người làm chính sách có thêm cơ sở để xây dựng các chính sách phù hợp với cuộc sống. Đồng thời, những nghiên cứu xã hội học cx cho thấy chính sách được áp dụng có hợp lý hay không dựa vào kết quả nghiên cứu, những bằng chứng, số liệu, thông tin thu được.

+ XHH giúp nâng cao nhận thức của các nhóm xã hội và từ đó các nhóm xã hội có thể đưa ra những hành động thực tiễn để mang lại đổi mới hữu ích cho cuộc sống. Những hiểu biết, thông tin thu được từ các nghiên cứu xã hội học cơ sở để chúng ta có thể đưa ra những hành động mang lại sự đổi mới trong thực tiễn và những đổi mới này mang lại lợi ích cho cộng đồng, xã hội.

+ Xã hội học hữu ích đối với sự phát triển của cá nhân. Với kiến thức của xã hội học, các nhân có thể hiểu được thực chất, bản chất của các vấn đề, sự kiện, hiện tượng, quá trình xã hội. Kiến thức xhh cũng giúp cá nhân nhận ra những cơ hội và thách thức trong cuộc sống. Đồng thời, với những hiểu biết do xã hội học mang lại, cá nhân sẽ có thêm động lực để tham gia đời sống xã hội một cách tích cực. Xhh cũng tạo điều kiện cho cá nhân phát triển nghề nghiệp, người được đào tạo xã hội học có thể làm việc như là nhà nghiên cứu, nhà tư vấn, nhà quản lý, nhân viên công tác xã hội,...

3. Góc nhìn XHH

- Nhìn cái chung thông qua cái riêng: Nhận ra những khuôn mẫu xã hội chung thông qua hành vi của những cá nhân cụ thể.

- Nhìn cái lạ trong cái quen: Các nhà xhh phải tránh quan điểm cho rằng hành vi của cá nhân đơn thuần là do cá nhân đó hoàn toàn quyết định. Trên thực tế, các yếu tố xã hội có ảnh hưởng sâu sắc đến quyết định của cá nhân, nhào nặn lên đời sống của cá nhân, tương lai cá nhân.

- Nhìn lựa chọn của cá nhân trong bối cảnh xã hội: Hành động của con người luôn bị giới hạn và quy định bởi môi trường.

- Nhìn xã hội khi cá nhân trong tình huống bên lề xã hội và tình huống khủng hoảng xã hội: thuộc nhóm yếu thế, trải qua khủng hoảng,.. cá nhân sẽ cảm nhận được sâu sắc lực xã hội tác động vào bản thân.

Câu 2: Hãy phân tích những điều kiện tiền đề cho sự ra đời ngành xã hội học.

1. Kinh tế - xã hội và nhu cầu thực tiễn:

Ở Châu Âu cuối thế kỉ 18 đầu thế kỉ 19 phương thức sản xuất của CNTB ra đời và phát triển lớn mạnh. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 2 diễn ra ở hầu khắp Châu Âu đã làm thay đổi cơ bản mọi hoạt động, thúc đẩy kinh tế phát triển nhảy vọt. Nhiều lĩnh vực công nghiệp mới, ngành nghề mới xuất hiện, giao thông vận tải phát triển nhanh, khiến cho hàng hóa và sản phẩm công nghiệp lưu chuyển thuận lợi từ vùng này sang vùng khác, từ nước này sang nước khác. Thị trường không ngừng mở rộng, thương mại phát triển và bành trướng đã làm lung lay trật tự phong kiến đã tồn

tại hàng nghìn năm ở Châu Âu. Phương thức sản xuất TBCN thay thế dần phương thức sản xuất phong kiến, hình thái kinh tế phong kiến bị lật đổ. CNTB tạo ra rất nhiều của cải vật chất cho xã hội. Sau 100 năm đã tạo ra một khối của cải vật chất khổng lồ.

Từ chính sự biến đổi kinh tế dẫn đến sự phát triển nhảy vọt của đời sống XH ở Châu Âu:

- Lối sống XH thay đổi, đô thị hóa phát triển nhanh chóng ở mọi ngõ ngách của XH Châu Âu. Đồng ruộng làng mạc bị thu hẹp, lối sống điền dã mạnh mún của nông nghiệp nông thôn dần dần bị đẩy lùi, thay vào đó là lối sống đô thị theo tác phong công nghiệp – XH công nghiệp.

- Hệ thống các giá trị chuẩn mực XH cổ truyền coi trọng đạo đức, tình cảm dần dần cũng bị thay thế bởi hệ thống giá trị chuẩn mực mới theo xu hướng thực dụng và bạo lực.

- Thiết chế XH: Ngày càng quan tâm hơn đến việc điều chỉnh và kiểm soát cả hoạt động trong lĩnh vực kinh tế các quan hệ kinh tế.

- Quy mô và cơ cấu gia đình cũng thay đổi theo xu hướng quy mô gia đình nhỏ chỉ với 1, 2 thế hệ, gia đình hạt nhân.

- Cơ cấu XH cũng thay đổi mà điển hình nhất là cơ cấu XH giai cấp biến đổi, cơ cấu XH lao động ngành nghề biến đổi. Nông dân từ làng mạc đồng quê tiến về khu đô thị, thành phố để kiếm sống.

Sự xuất hiện cách mạng lần thứ 2 này đã làm cho nền kinh tế XH ở Châu Âu bị đảo lộn, xáo trộn. Con người thì bàng hoàng trước sự biến đổi nhanh chóng của đời sống xã hội.

2. Đời sống chính trị XH:

Xuất hiện hàng loạt cuộc cách mạng tư sản. Điển hình là cuộc cách mạng tư sản Pháp 1789. Đây là dấu mốc, cú đánh mạnh mẽ vào thành trì XH phong kiến Châu Âu và cũng là cú đánh mở ra thời kỳ hình thành chế độ chính trị mới ở các nước Châu Âu.

- Quyền lực chính trị cũng có sự thay đổi từ tay giai cấp phong kiến quý tộc, tăng lữ chuyển sang giai cấp phong kiến tư sản và số ít những người nắm giữ tư liệu sản xuất của xã hội.

- Trật tự chính trị - XH chuyên chế độc đoán và nhà nước phong kiến bị thay thế bằng chế độ dân chủ, chuyên chế của nhà nước tư sản.

- Mâu thuẫn XH trong lòng XH cũng thay đổi. Mâu thuẫn giai cấp tư sản và vô sản thay thế cho giai cấp địa chủ và nông dân.

- Đặc biệt CM tư sản Pháp với tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền lần đầu tiên đề cập đến tự do, bình đẳng, bác ái đã làm thay đổi tư duy chính trị của con người, làm dấy lên trong lòng XH rất nhiều phong trào đấu tranh đòi dân quyền bình đẳng bác ái trong XH.

Biến động chính trị ở Châu Âu thời kỳ này làm cho trật tự chính trị XH ở Châu Âu mất ổn định. Trật tự kinh tế chính trị XH ở Châu Âu đầy biến động làm xuất hiện trong xã hội một nhu cầu phải nghiên cứu thực tại XH để tìm ra giải pháp cho việc lập lại trật tự XH ổn định, tạo điều kiện cho cá nhân và XH cùng phát triển.

3. Sự phát triển của khoa học

Sự phát triển của khoa học tự nhiên và khoa học logic thực nghiệm ở thế kỉ ảnh sáng (TK18) và sự đề cao vai trò của khoa học là những tiền đề quan trọng là cơ sở cho nghiên cứu xã hội.

Các cuộc cách mạng khoa học diễn ra ở TK 16, 17, 18 đã làm thay đổi căn bản thể giới quan và pp luận khoa học. Lần đầu trong lịch sử khoa học nhân loại, thể giới được xem như một thể thống nhất có trật tự, có quy luật, và vì vậy có thể hiểu được, giải thích được bằng các khái niệm, phạm trù và ppnckh.

Các khoa học tự nhiên và logic thực nghiệm như lý hóa sinh đã phát hiện ra những quy luật tự nhiên để giải thích thể giới. Do vậy, các nhà xã hội học đã tìm thấy cách xây dựng lý thuyết và cách nghiên cứu quá trình, hiện tượng xã hội một cách khoa học.

Các nhà triết học, khoa học xã hội khao khát tìm ra các quy luật tự nhiên của tổ chức xã hội, đặc biệt là các quy luật của sự tiến triển xã hội.

Những kết quả thực nghiệm của khoa học tự nhiên đã cho phép con người hiểu được bức tranh tổng quát về thể giới như là một chỉnh thể thống nhất và các hiện tượng. Các nhà xã hội học tìm thấy ở khoa học tự nhiên mô hình, quan niệm về cách xây dựng lý thuyết, ppnckh quá trình xã hội và hiện tượng xã hội. Họ tin tưởng rằng có thể sử dụng các quy luật đó làm công cụ để xây dựng một xã hội mới tốt đẹp hơn.

Câu 3: Nghiên cứu XHH là gì? Trình bày các bước của quá trình nghiên cứu xã hội học?

1. Định nghĩa

Nghiên cứu XHH là quá trình thu thập, xử lý, tổng hợp, khái quát các thông tin và tài liệu trong thực tại với việc phải đảm bảo tính đại diện và độ tin cậy trên cơ sở phù hợp mục tiêu nghiên cứu. Dựa trên các thông tin thực nghiệm này người nghiên cứu có thể khái quát và nâng mức độ nhận thức cao hơn.

2. Các bước của quá trình nghiên cứu xã hội học

B1: Xác định vấn đề nghiên cứu và đặt tên đề tài

- Những vấn đề nghiên cứu có tính thách thức và chưa được giải đáp.
- Công việc chủ yếu của lựa chọn chủ đề nghiên cứu là xác định được đối tượng nghiên cứu, từ đó đặt tên đề tài. Đây là một trong những bước khó khăn nhất của quá trình nghiên cứu.
- Để xác định đối tượng nghiên cứu, người nghiên cứu cần trả lời câu hỏi Nghiên cứu cái gì? Nghiên cứu ai, nghiên cứu ở đâu? Khi xác định đối tượng nghiên cứu cần đảm bảo các điều kiện sau: Là vấn đề xã hội có thể nghiên cứu được, có ít nhất 2 cách giải thích trở lên đối với vấn đề đó và thu hút được sự quan tâm của người nghiên cứu.

B2: Tổng quan tài liệu

- Nên bắt đầu tổng quan tài liệu ở giai đoạn đầu của quá trình nghiên cứu.
- Tổng quan tài liệu giúp người nghiên cứu quyết định xem dạng nghiên cứu nào sẽ đem lại hiệu quả cao nhất dựa trên cơ sở những nghiên cứu trước đó về một chủ đề cụ thể. Tổng quan tài liệu giúp người nghiên cứu biết được vấn đề nghiên cứu đã được giải đáp trong những nghiên cứu trước hay không, hoặc có những thách thức mà những người nghiên cứu trước gặp phải để từ đó lựa chọn phương pháp nghiên cứu thích hợp cho mình.

B3: Xác định mục đích nghiên cứu. Đề xuất câu hỏi/ giả thuyết nghiên cứu

- Mục đích: Nghiên cứu để làm gì?
- + Mục tiêu: tìm hiểu thực trạng, tìm ra nguyên nhân, đề ra giải pháp
- Như thế nào? Tại sao? Phải làm gì?
- Câu hỏi nghiên cứu: được thiết lập với mục đích sử dụng các phương pháp cụ thể để trả lời.
- + Câu hỏi thực tế
- + Câu hỏi so sánh
- + Câu hỏi phát triển
- + Câu hỏi lý luận
- Giả thuyết: Trong các phương pháp định lượng thường sử dụng. Giả thuyết thường thể hiện mối quan hệ giữa hai hay nhiều biến số, gồm biến số độc lập và biến số phụ thuộc.
- + giả thuyết mô tả
- + giả thuyết giải thích
- + giả thuyết xu hướng

B4: Lựa chọn phương pháp nghiên cứu và thu thập thông tin

- Phải dựa vào mục đích, mục tiêu, câu hỏi nghiên cứu để lựa chọn phương pháp nghiên cứu phù hợp. Khi thiết kế nghiên cứu, phải đặt câu hỏi với nghiên cứu đặt ra, bằng chứng nào là cần thiết? làm cách nào để thu thập những bằng chứng đó?
- Các phương pháp nc thu thập thông tin: Phân tích tài liệu, quan sát, phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm tập trung, điều tra bằng bảng hỏi.

B5: Xử lý, phân tích thông tin và viết báo cáo

- Xử lý và phân tích dữ liệu là quá trình tổ chức các thông tin thu thập được từ thực tế, thực hiện các phân tích thống kê để kiểm nghiệm giả thuyết và trả lời các câu hỏi nghiên cứu. Các dữ liệu thu thập được sẽ được mã hóa và phân tích các chỉ báo, mối quan hệ giữa các biến số để chứng minh các giả thuyết nghiên cứu.
- Quá trình xử lý thông tin định tính thường phức tạp và khó khăn hơn. Quá trình này mất nhiều thời gian và đòi hỏi sự tập trung, nghiêm túc của người nghiên cứu để hiểu được bản chất, ý nghĩa của thông tin thu được.
- Sau khi xử lý xong dữ liệu, người nghiên cứu tiến hành viết báo cáo. Yêu cầu: suy nghĩ đến đối tượng đọc bản báo cáo, cách viết, việc tổ chức ý tưởng sao cho logic và phản ánh đầy đủ thông tin thực nghiệm, làm sáng tỏ các giả thuyết nghiên cứu của đề tài.

Câu 4: Tài liệu là gì? Thế nào là phương pháp phân tích tài liệu trong XHH? Ưu, nhược điểm?

- **Tài liệu:** là đồ vật, phim ảnh, băng hình hoặc chữ viết, kí tự... nhằm cung cấp thông tin cho người nghiên cứu. tài liệu có nhiều dạng căn cứ theo các tiêu chí khác nhau, như: tài liệu sơ cấp- thứ cấp, tài liệu văn tự- phi văn tự, tài liệu bản chính- bản sao...

- **Phương pháp phân tích tài liệu:** là phương pháp sử dụng những thông tin đã có sẵn nhằm đáp ứng mục tiêu của một đề tài nghiên cứu. khi sử dụng phương pháp này, người nghiên cứu cần cân nhắc và lựa chọn sử dụng nguồn thông tin đáng tin cậy, đảm bảo tính khách quan và tính khoa học.
- **Ưu điểm** của phương pháp phân tích tài liệu:
 - + Do sử dụng nguồn thông tin có sẵn nên ít tốn kém về thời gian, công sức và kinh phí mà không cần sử dụng nhiều người.
 - Nhược điểm
 - + Tài liệu ít được phân chia theo những dấu hiệu mà ta mong muốn, nên khó tìm được nguyên nhân và mối quan hệ của các dấu hiệu.
 - + Số liệu thống kê chưa được phân bổ theo các cấp, các loại mà nghiên cứu cần
 - + các tài liệu chuyên ngành đòi hỏi phải có chuyên gia có trình độ cao.
- Các loại phân tích tài liệu:
 - + Phân tích định tính: Tìm hiểu bản chất tư liệu được phân tích, cho phép hiểu được những nội dung tài liệu, nguồn gốc và logic lập luận của những ý tưởng được đưa ra trong tài liệu. Phân tích định tính bao gồm phân tích bên ngoài – phân tích bối cảnh lịch sử và phân tích bên trong – nghiên cứu nội dung.
 - + Phân tích định lượng: Là việc tìm các dấu hiệu, các phạm trù để đo lường những đặc điểm, thuộc tính của tài liệu phản ánh những khía cạnh chủ yếu của nội dung.
 - + Ngoài ra còn phân tích thứ cấp, phân tích nội dung, phân tích các số liệu thống kê sẵn có và nghiên cứu lịch sử.

Câu 5: Thế nào là bảng hỏi? Kết cấu của một bảng hỏi? Lấy VD câu hỏi đóng và mở?

1. Thế nào là bảng hỏi

- Bảng hỏi là tổ hợp các câu hỏi chức năng nội dung về hành vi, thái độ/niềm tin/ quan điểm, đặc điểm xã hội của cá nhân, các kỳ vọng, sự tự đánh giá và tri thức cá nhân (Neuman)
- Bảng hỏi là công cụ thu thập thông tin định lượng trong các nghiên cứu xã hội học. Trong nghiên cứu định lượng, bảng hỏi là cầu nối giữa người nghiên cứu với khác thể nghiên cứu. bảng hỏi là tập hợp nhiều câu hỏi cụ thể nhằm thu thập thông tin cho người nghiên cứu. các câu hỏi trong bảng hỏi được xây dựng dựa trên quá trình người nghiên cứu xác định đầy đủ các biến số và chỉ báo đo lường được trong thực tế.

2. Kết cấu của một bảng hỏi: Gồm có 3 phần

- Phần 1: mở đầu: là lời giới thiệu của người nghiên cứu về đề tài nghiên cứu, sự cam kết của người nghiên cứu về tính bảo mật của thông tin , tính khuyết danh cho người trả lời, và hướng dẫn người trả lời cách thức trả lời các câu hỏi trong bảng hỏi
- Phần 2: nội dung: tập hợp tất cả các câu hỏi, có thể phân chia theo các nd hay khía cạnh của vấn đề nghiên cứu

- Phần 3: kết thúc: người nghiên cứu có thể đưa ra một số câu hỏi về thông tin cá nhân và đặc điểm nhân khẩu xã hội của người trả lời

3. Ví dụ các loại câu hỏi

- 1) Câu hỏi đóng: là câu hỏi đã có sẵn các phương án trả lời khác nhau, người trả lời chỉ cần đánh dấu vào phương án nào phù hợp với suy nghĩ, quan điểm của cá nhân. Câu hỏi đóng gồm
 - Câu hỏi đóng lựa chọn: là câu hỏi mà có phương án trả lời loại trừ nhau. Vì thế người trả lời chỉ được lựa chọn 1 phương án

Ví dụ: Buổi tối bạn thường đi ngủ lúc mấy giờ: trước 10h; 10-11h; 11-12h; sau 12h

- Câu hỏi đóng “ có- không”: là câu hỏi có 2 phương án trả lời: có or không

Ví dụ: Bạn có phải dân tộc Kinh không?

- Câu hỏi đóng tùy chọn: người trả lời có thể chọn một hay nhiều phương án trả lời được đưa ra

Ví dụ: theo bạn vì sao hiện có nhiều sinh viên thức khuya?

- + Do có nhiều bài tập phải học
- + Do chơi game
- + Do sử dụng mạng xã hội
- + Do thói quen
- + Do không gian xung quanh ồn ào

- 2) Câu hỏi mở: là câu hỏi chưa có phương án trả lời, người trả lời đưa ra cách trả lời riêng của mình

Ví dụ: Bạn có giải pháp gì giúp hạn chế tình trạng thức khuya ở sinh viên hiện nay?

Câu 6: Hành động xã hội là gì? Phân loại hành động xã hội theo Max Weber? Phân tích ví dụ cụ thể để làm rõ quan niệm hành động xã hội của Max Weber.

1. Hành động xã hội.

- Xét trên phương diện triết học hành động xã hội chính là một hình thức hoặc cách thức giải quyết các mâu thuẫn, vấn đề xã hội, Hành động xã hội được tạo ra bởi các phong trào xã hội, các tổ chức, đảng phái chính trị.....

- xét theo xã hội học, hành động xã hội được hiểu cụ thể hơn và thường gắn với các chủ thể hành động .

+ Định nghĩa hành động xã hội học M. Weber được coi là hoàn chỉnh nhất. Theo ông:” Hành động xã hội là hành động mà chủ thể gán cho nó những ý nghĩa chủ quan nhất định, ý nghĩa chủ quan đó hướng tới người khác trong quá trình hành động và định hướng hành động của chủ thể “

-Đặc điểm :

- + Hành động xã hội bao giờ cũng có sự tham gia của yếu tố ý thức
- + Hành động xã hội là một bộ phận cấu thành hoạt động sống của cá nhân. Cá nhân hành động chính là để thực hiện hoạt động sống của mình.
- + Đời sống xã hội là một tập hợp phức tạp các hoạt động xã hội liên quan tới nhau, quy định lẫn nhau. Thậm chí xung đột nhau.

2. Phân loại hành động xã hội.

- Hành động duy lý công cụ. là hành động hướng đến việc theo đuổi mục đích thông qua việc tính toán các lợi thế và bất lợi của các phương tiện có thể đạt tới mục đích đó. VD: công nhân đình công đã tính đến lợi thế là tạo sức ép với giới chủ để tăng lương nhưng cũng gặp bất lợi là có thể mất việc.

- Hành động duy lý giá trị. Là những hành động vẫn tính đến công cụ và phương tiện thực hiện hành động nhưng vẫn chịu ảnh hưởng bởi các giá trị và chuẩn mực đã được giáo dục ăn sâu vào tiềm thức cá nhân. Cá nhân không cần nhiều thời gian để tính toán và thực hiện hành động bởi họ đã được định hướng bởi các giá trị sẵn có.

- Hành động truyền thống. Đó là những hành động tuân thủ theo những thói quen, nghi lễ, phong tục lâu đời. Ví dụ như tổ chức đám giỗ linh đình, mê tín dị đoan

- Hành động theo cảm xúc. Là hành động bộc phát không có sự tính toán về phương tiện đạt mục đích mà hoàn toàn phụ thuộc vào cảm xúc chủ quan... Ví dụ như do tức ai đó mà đánh làm người ta phải đi viện...

Weber cho rằng tất cả các loại hành động của con người đều thuộc một trong bốn loại hành động này. Tuy nhiên, sự tồn tại của bốn loại hành động này không phải độc lập với nhau mà chúng đan xen, bổ trợ và đặc biệt trong thực tiễn ranh giới giữa các hành động không phải lúc nào cũng có thể minh định được.

Câu 7: Tương tác xã hội là gì? Ý nghĩa của việc nghiên cứu tương tác xã hội như thế nào? Lựa chọn trình bày một quan điểm lý thuyết về tương tác xã hội và lấy ví dụ?

1. Định nghĩa

- J. Charon: tương tác xã hội là hành động xã hội qua lại
- Nguyễn Quý Thanh: Tương tác xã hội có thể coi là quá trình hành động và hành động đáp lại của một chủ thể này với một chủ thể khác.
- Zanden: Tương tác xã hội bao gồm sự ảnh hưởng lẫn nhau giữa hành động của bạn và hành động của người khác.
⇒ Hành động xã hội chính là cơ sở cho tương tác xã hội. Tương tác xã hội được hình thành từ chuỗi hành động xã hội giữa ít nhất 2 chủ thể trở lên.

2. Ý nghĩa của việc nghiên cứu tương tác xã hội

- Tương tác ảnh hưởng đến cách con người hành động. Tương tác trở thành nguyên nhân quan trọng của hành động của mỗi chủ thể.
- Tương tác định hình việc cá nhân sẽ trở thành người như thế nào. Nhờ có tương tác mà con người được xã hội hóa.
- Tương tác quan trọng đối với sự hợp tác đang diễn ra của con người. Thông qua tương tác, chúng ta hiểu làm thế nào để sắp xếp hành động của chúng ta trong mối quan hệ với người khác để tất cả chúng ta có thể đạt được mục đích.
- Tương tác tạo ra khuôn mẫu xã hội. Trong cuộc sống thường nhật có vô vàn tương tác xã hội đang diễn ra. Để hiểu được các thiết chế và hệ thống xã hội rộng lớn hơn cần phải nghiên cứu về tương tác xã hội. Hệ thống xã hội ở quy mô lớn phụ thuộc vào các khuôn mẫu của tương tác xã hội diễn ra trong đời sống hằng ngày.

3. Quan điểm lý thuyết tương tác biểu trưng và tương tác xã hội

- Các nhà lý thuyết tương tác biểu trưng nghiên cứu con người sử dụng các biểu tượng như thế nào để bày tỏ quan điểm của mình về thế giới và để giao tiếp với người khác. Biểu tượng là cách chúng ta định nghĩa mối quan hệ của mình. Là một sự tái tạo do đó nếu không có biểu tượng, ta không biết mình có mối quan hệ như thế nào đối với người khác và cx không biết mình nên cư xử với họ ra sao.
- Biểu tượng cho phép nhận thức không chỉ mỗi quan hệ mà còn nhận thức về xã hội. Nếu không có biểu tượng, chúng ta khó có thể kết nối hành động của mình với hành động của người khác. Chúng ta không thể thiết lập kế hoạch về ngày, giờ, địa điểm; không có khả năng để cụ thể hóa thời gian, phương tiện, mục đích. Chúng ta không thể xây dựng đc xã hội như chúng ta đang có.
- Như vậy, tương tác biểu trưng phân tích cách chúng ta ứng xử dựa vào cách chúng ta định nghĩa bản thân mình và người khác. Chúng ta được nhìn nhận như là một biểu tượng thay đổi: Khi chúng ta tương tác với người khác, chúng ta điều chỉnh quan điểm của mình về việc chúng ta đang là ai dựa trên cái chúng ta giải mã phản ứng của người khác.

Câu 8: Phân tích định nghĩa về vị thế xã hội? Có các kiểu vị thế xã hội nào? Lấy ví dụ phân tích cụ thể.

1. Định nghĩa về vị thế xã hội.

- **Cách hiểu thứ nhất:** vị thế xã hội là vị trí ở trong một nhóm hay một xã hội
- Với cách hiểu này, vị trí và vị thế xh đồng nghĩa với nhau bởi chúng cùng cho biết vị trí đứng của một người trong cấu trúc xã hội
- Ví dụ: vị trí/ vị thế của một người có thể là mẹ chồng khi đặt ng đó trong mối liên hệ với con dâu; nhưng đồng thời người đó lại là con gái, là vợ, là bạn.. khi đặt trong các mối quan hệ với ng khác.
- Mỗi cá nhân đều cùng lúc có nhiều vị trí/ vị thế xh
- Điểm giao nhau giữa các vị trí tương đối trở thành chỗ đứng cho cá nhân trong xã hội.
- **Cách hiểu thứ 2:**

- Trong cách hiểu thứ 2, có sự phân biệt giữa vị trí xh và vị thế xh. Cụ thể là: Vị trí xh không ngụ ý về trật tự hoặc thứ bậc, còn vị thế xh lại nhấn mạnh khía cạnh xếp loại của địa vị và các nhóm địa vị: “địa vị xh liên quan đến một sự sắp xếp của cá nhân với sự kính trọng về một vài đặc điểm xh quan trọng”
- Khi con ng ở vào mỗi vị trí xh, họ sẽ có những quyền lợi và đồng thời phải thực hiện các nghĩa vụ tương ứng với vị trí xh đó. Các quyền lợi và nghĩa vụ tương ứng với một vị trí xh được gọi là vị thế/ địa vị xh.
- Trong các tương tác xh, chúng ta thực hiện các hành động theo mà những ng khác mong đợi về vị trí mà chúng ta đang nắm giữ đồng thời chúng ta cũng mong chờ các hành động phù hợp của họ đối với chúng ta.
- Ví dụ: vị trí ng giáo viên có thể mong đợi rằng các sv sẽ đi học đầy đủ, đúng giờ, chăm chú nghe bài, hăng hái phát biểu.. đồng thời sv sẽ mong muốn ở giảng viên có một bài giảng, phương pháp giảng dễ nghe dễ hiểu, đánh giá công bằng với kết quả học tập.
 - ⇒ Như vậy, vị trí xã hội là vị trí tương đối của một cá nhân trong một hệ thống xã hội. Vị trí chỉ là sự định vị cá nhân trong xã hội đó và không có sự phân chia cao thấp. Trong khi đó, vị thế xã hội là vị trí xã hội gắn với quyền lợi và trách nhiệm do vậy nó có sự phân chia cao thấp.
 - VD: Anh A và chị B đều có vị trí là nhân viên của một công ty. Nhưng chị B có năng lực làm việc tốt hơn nên được giao nhiệm vụ và quyền lợi cao hơn, do vậy có vị thế cao hơn.

2. Các kiểu vị thế xã hội

1) Vị thế gán cho

- Có thể hiểu đó là các vị trí xã hội gắn liền với các yếu tố tự nhiên bẩm sinh: giới tính, chủng tộc, nơi sinh, dòng họ
- Con người không thể chọn lựa cho mình nguồn gốc. Người ta sinh ra đã mang giới tính Nam hoặc Nữ, da Trắng hay da Màu, quý tộc hoặc bình dân.
- Những vị thế mà con ng được gán sẵn ngay từ khi sinh ra hoặc vô tình đảm nhận trong một thời điểm bất kì nào đó trong diễn tiến cuộc đời được gọi là vị thế gán cho.
- Vị thế gán cho đã có sẵn trong cấu trúc xh mà cá nhân không thể cưỡng lại được. Những vị thế này gắn bó vĩnh viễn với cá nhân và không thể thay đổi. Ý nghĩa xh của các vị thế gán cho không nhất thiết phải giống nhau ở mọi xh.
- Ví dụ: Một đứa trẻ sinh ra trong gia đình hoàng tộc sẽ có được một tước hiệu gắn theo nó (công tước, hầu tước, hoàng tử, công chúa) mà không phải mất một chút nỗ lực nào. Tuy có vị thế cao hơn nhiều so với người khác, nhưng cuộc đời đứa bé trong tương lai sẽ phải đi theo một đường kẻ được vạch sẵn mà bản thân không hề muốn hay có quyền quyết định.

2) Vị thế đạt được

- Vị thế đạt được là những vị trí xã hội mà cá nhân giành được trong quá trình hđ sống, là kiểu vị thế có được trên cơ sở của sự lựa chọn và phấn đấu cá nhân, nhờ năng lực và sự cố gắng của họ

- Vị thế đạt được phản ánh sự nỗ lực của cá nhân, do đó con ng có thể thay đổi được vị thế này. Tuy nhiên, vị thế đạt được cũng chịu ảnh hưởng không nhỏ bởi những vị thế gán cho. Ví dụ: Một người da màu (châu Á, châu Phi) cho dù rất có khả năng và được trọng dụng ở nước mình, nhưng nếu muốn thành công ở một số nước phương Tây (đặc biệt là Mỹ) là điều vô cùng khó khăn bởi sự phân biệt chủng tộc ít nhiều vẫn tồn tại. Vì lẽ đó mà vị thế mà người đó muốn đạt được cũng bị ảnh hưởng
- Ví dụ:
 - + 1. Sinh viên: là vị thế mà một thanh niên phải trải qua 12 năm học tập, trau dồi kiến thức để đạt được
 - + 2. Thủ tướng của một nước là một vị thế cực cao mà đòi hỏi người nắm giữ phải có những phẩm chất hơn người (tài lãnh đạo, hiểu biết về chính trị. đạo đức), những đức tính ấy không thể chỉ trong một, hai ngày mà có được mà phải trải qua nhiều năm tháng học tập và rèn luyện.

3) Vị thế vừa gán cho vừa đạt được

- Là sự kết hợp của cái tự nhiên vốn có và sự tự nỗ lực của bản thân
- Ví dụ: vị thế của 1 hoa hậu, hay ca sĩ, diễn viên

4) Vị thế chủ chốt (vị thế chính)

- Cùng một thời điểm con ng có thể có nhiều vị thế xh khác nhau, song trong đó sẽ có một vị thế chủ chốt. Vị thế chủ chốt là 1 vị thế hạt nhân, cốt lõi hoặc vị thế chính yếu mà nó có 1 tác dụng quan trọng trong các tương tác và các quan hệ của cá nhân với những ng khác
- Đây là vị thế quyết định sự nhận diện về một cá nhân trong xã hội, có ý nghĩa nhiều mặt về xã hội đối với mỗi cá nhân. Tùy thuộc vào từng nền văn hóa mà vị thế này sẽ là vị thế gán cho hay vị thế đạt được.
- Ví dụ:
-

5) Vị thế chủ yếu: là những vị thế không giữ vai trò cơ bản, chủ đạo trong việc quyết định đặc điểm, hành vi xh của cá nhân

- Ví dụ: một người phụ nữ rất thành công trong công việc nhưng bù lại phải dành nhiều thời gian cho công việc, do đó thời gian dành cho gia đình ít đi, khiến ng đó không hoàn thành nghĩa vụ của một ng vợ, ng mẹ trong gia đình...

Câu 9: Vai trò xã hội là gì? Đặc trưng của vai trò xã hội? Lấy ví dụ phân tích về xung đột vai trò và căng thẳng vai trò.

1. Vai trò là gì?

“Vai trò là tập hợp hành vi hoặc các mô hình hành vi gắn với vị thế cá nhân để khẳng định bản sắc cá nhân và thuộc phạm trù của một quá trình tương tác giữa cá nhân và cấu trúc xã hội” (Akoun và Ansart). Vai trò gắn liền với vị trí và vị thế, là mô hình hành vi mà xã hội trông đợi ở một vị thế.

VD: Một người có vị thế là một giáo viên thì sẽ có vai trò giảng dạy, truyền đạt kiến thức cho học sinh...

2. Đặc trưng của vai trò xã hội:

- Vai trò là một khía cạnh động của vị thế xã hội. Nếu như vị thế xã hội được cá nhân nắm giữ thì vai trò xã hội được cá nhân thực hiện. Khi ở vị thế của bác sĩ thì hành vi khám, chữa bệnh cho bệnh nhân sẽ được thực hiện.

- Vai trò xã hội luôn gắn liền với vị thế xã hội. Mỗi vị thế xã hội sẽ quy định các hành vi mà cá nhân cần thực hiện. Với vị thế là một người mẹ thì các hành vi như chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con cái, hỗ trợ hội nhập nghề nghiệp .. là các hành vi cần thực hiện.

- Việc thực hiện vai trò xã hội là một khía cạnh văn hóa. Chính các giá trị, chuẩn mực xã hội quy định việc thực hiện vai trò xã hội của cá nhân.

- Vai trò xã hội mang tính tương đối. Với cùng một vai trò xã hội, song mỗi xã hội và nền văn hóa có thể có những chuẩn mực khác nhau cho các hành vi mà các cá nhân cần thực hiện. Ví dụ, khi ở vào vị thế “người con” theo văn hóa VN, vai trò phải thực hiện là “phụng dưỡng”, “chăm sóc”.. cha mẹ khi cha mẹ tuổi cao sức yếu. Trong khi đó, theo văn hóa phương Tây, vai trò chăm sóc phụng dưỡng cha mẹ thường mờ nhạt hơn do người cao tuổi nào cũng có lương hưu đã xác định trong hệ thống an sinh xã hội và phúc lợi xã hội của họ.

3. Xung đột vai trò và căng thẳng vai trò

- Xung đột vai trò: là kết quả khi cá nhân đối diện với những mong đợi trái chiều, xuất phát từ việc họ phải nắm giữ hai hay nhiều vị thế cùng một lúc.

VD: Trong xã hội hiện đại, nhiều người phụ nữ có xu hướng tự lập, ngoài việc chăm sóc gia đình họ cũng có công việc, nghề nghiệp riêng. Tuy nhiên, do phải đảm nhận cả hai vai trò là vừa chăm sóc cho gia đình con cái vừa phải hoàn thành công việc của mình nên nhiều lúc người phụ nữ bị rơi vào xung đột vai trò.

- Căng thẳng vai trò: Là trường hợp xảy ra khi cá nhân nhận thấy những trông đợi đối với một vai trò nào đó là không thích hợp, bởi thế họ khó khăn khi thực hiện vai trò đó.

VD: Khi là một lớp trưởng có nhiều yêu cầu được đặt ra buộc lớp trưởng phải thực hiện như phải quản lý mọi mặt đời sống học tập trong lớp, nắm rõ tình hình của từng thành viên, lên kế hoạch, dẫn dắt lớp,.. Do vậy mà có nhiều bạn lớp trưởng dễ rơi vào tình trạng căng thẳng vai trò.

Câu 10: Quyền lực là gì? Hãy lựa chọn một quan điểm về quyền lực và lấy ví dụ phân tích?

1. Định nghĩa

- Quyền lực là khả năng của cá nhân hoặc nhóm thay đổi thái độ, quan điểm, hành vi của cá nhân khác, nhóm khác. Quyền lực là khả năng của các nhân hoặc nhóm trong việc tác động lên sự kiện, sự việc nhằm thay đổi sự kiện, sự việc theo cách nào đó.

2. Quan điểm của Max Weber về quyền lực

- Cho rằng quyền lực không phải một sự vật mà là một quan hệ. Đó là quan hệ giữa những người tham gia vào hành động chung.

- Định nghĩa của Weber cho thấy hai đặc điểm quan trọng của quyền lực: Thứ nhất, quyền lực đề cập đến khả năng, không phải sự chắc chắn. Thứ hai, quyền lực phải ảnh hưởng- năng lực thực hiện điều gì đó. Theo Max Weber có 3 nguồn gốc tạo ra quyền lực:

+ Quyền lực truyền thống: Quyền lực được hợp pháp hóa thông qua sự tôn trọng những khuôn mẫu văn hóa được thiết lập lâu đời (Sự truyền ngôi lại cho con trong thời phong kiến)

+ Quyền lực lôi cuốn: Là loại quyền lực bắt nguồn từ những đặc điểm cá nhân, đây là loại quyền lực do sự ngưỡng mộ, tôn sùng đối với một cá nhân nào đó (Adolf Hitler)

+ Quyền lực duy lý: Mang tính pháp lý, là loại quyền lực được hợp pháp hóa thông qua những luật lệ và quy định chính thức về mặt pháp lý. Hiện nay, loại quyền lực duy lý ngày càng phổ biến và dần thay thế quyền lực truyền thống và lôi cuốn. (VD: Qua bầu cử, ông Donald Trumb được lên làm tổng thống nước Mỹ và nắm quyền điều hành, dẫn dắt đất nước,..)

Câu 11: Thế nào là bất bình đẳng xã hội? Bất bình đẳng có những cơ sở nào?

1.Định nghĩa

- Bất bình đẳng là một vấn đề đáng quan tâm của xã hội học. Hiện tượng này không chỉ là một vấn đề nóng của xã hội, mà trên hết là nó tác động to lớn đến đời sống con người. Nó gây ra sự phân hóa giàu nghèo sâu sắc, cản trở không nhỏ đến sự phát triển của một số bộ phận trong xã hội, trở thành tiền đề và cơ sở gây nên tệ nạn xã hội.
- Bất bình đẳng là sự không ngang bằng nhau về cơ hội xã hội giữa các cá nhân, các nhóm trong xã hội; Sự không ngang bằng nhau về cơ hội xã hội liên quan chặt chẽ đến sự không ngang bằng nhau về của cải, uy tín, quyền lực giữa các cá nhân, các nhóm.
- Bất bình đẳng là hiện tượng phổ biến, tồn tại trong mọi giai đoạn phát triển của lịch sử xã hội loài người. Bất bình đẳng là một đặc điểm của xã hội.
- Bất bình đẳng có ý nghĩa quyết định đến phân tầng xã hội. Nếu như nói bất bình đẳng là nguyên nhân, thì phân tầng xã hội chính là kết quả. Xuất phát từ sự không công bằng về lợi ích và cơ hội của các cá nhân trong xã hội, những cá nhân cùng lợi ích và cơ hội sẽ có xu hướng tập trung lại thành một nhóm. Do đó xuất hiện nhiều nhóm khác nhau trong xã hội. Vô hình chung đã hình thành nên sự phân tầng xã hội.
- Phân loại:
 - + BBD cơ hội: Không có khả năng quyết định

+ BBD kết quả: Gắn với khả năng, sự nỗ lực,..

2.Cơ sở của bất bình đẳng

- Sự khác nhau về những cơ hội trong cuộc sống: Bao gồm tất cả những thuận lợi vật chất, của cải, tài sản, thu nhập, lợi ích chăm sóc sức khỏe hay an ninh.VD: Trẻ em sinh ra ở vùng nông thôn khó khăn, ít có điều kiện được giáo dục, đào tạo chất lượng so với trẻ em sinh ra ở gia đình thành phố có điều kiện chăm sóc và học tập tốt.

- Do sự khác nhau về địa vị xã hội: Bất bình đẳng về địa vị xã hội là do những thành viên của các nhóm tạo ra và thừa nhận chúng. Cơ sở địa vị ở đây có thể là bất cứ cái gì mà một nhóm xã hội cho là ưu việt và được nhóm xã hội khác thừa nhận.
- Do sự khác nhau về ảnh hưởng chính trị: Bất bình đẳng về chính trị được nhìn nhận như là có được từ những ưu thế về vật chất và địa vị cao bản thân chức vụ chính trị có thể tạo ra cơ sở để đạt được địa vị và những cơ hội trong cuộc sống.
- Ngoài ra: Sự khác nhau về văn hóa, giáo dục, định kiến trong xã hội,.. cx là những nguyên nhân dẫn đến bất bình đẳng trong xã hội.

Câu 12: Phân tầng xã hội là gì? Đặc điểm của phân tầng xã hội?

1. Phân tầng xã hội.

- Tầng xã hội là tổng thể, tập hợp những cá nhân có cùng hoàn cảnh trong xã hội, họ giống nhau hay bằng nhau về địa vị kinh tế, chính trị, xã hội về khả năng thăng tiến cũng như giành được những ân huệ hay vị trí trong xã hội.

- Phân tầng xã hội là sự phân chia các cá nhân trong xã hội thành các tầng/lớp nhất định, trong đó mỗi tầng xã hội bao gồm những cá nhân mang đặc điểm chung hay có sự ngang bằng nhau về phương diện nào đó, chẳng hạn như của cải, vị trí xã hội, tuổi tác, uy tín, quyền lực.

2. Đặc điểm của phân tầng xã hội.

- Phân tầng xã hội diễn ra ở nhiều khía cạnh như chính trị, kinh tế, địa vị xã hội, học vấn;
- Phân tầng xã hội có tính phổ quát trên phạm vi toàn cầu;
- Phân tầng xã hội tồn tại theo lịch sử, theo các thể chế chính trị;
- Phân tầng xã hội tồn tại trong các nhóm dân cư, giai cấp, tầng lớp xã hội.
- Phân tầng xã hội được duy trì một cách bền vững do điều kiện vật chất và do thế lực chính trị.

Câu 13: Di động xã hội là gì? Di động xã hội có những dạng nào? Lấy ví dụ phân tích.

1. Định nghĩa:

- Di động xã hội là sự di chuyển của cá nhân/ nhóm xã hội từ một vị trí xã hội đến một vị trí xã hội khác.
- Là khái niệm xã hội học dùng để chỉ sự chuyển động của những cá nhân, nhóm xã hội trong cơ cấu xã hội và hệ thống xã hội. Di động xã hội liên quan đến sự vận động của con người từ một vị trí xã hội này đến một vị trí xã hội khác trong hệ thống phân tầng xã hội. Thực chất di động xã hội là sự thay đổi vị trí trong hệ thống phân tầng xã hội. Vấn đề di động xã hội liên quan tới việc các cá nhân giành vị trí, địa vị xã hội, liên quan tới điều kiện ảnh hưởng tới sự biến đổi cơ cấu xã hội. Nội hàm của di động xã hội: Là sự vận động của cá nhân hay một nhóm người từ vị thế xã hội này sang vị thế xã hội khác; là sự di chuyển của một con người, một tập thể, từ một địa vị, tầng lớp xã hội hay một giai cấp sang một địa

vị, tầng lớp, giai cấp khác. Di động xã hội có thể định nghĩa như sự chuyển dịch từ một địa vị này qua một địa vị khác trong cơ cấu tổ chức

- ví dụ: từ nhân viên (phần đầu) -> trưởng phòng -> Giám đốc. Ngược lại

2. Các dạng di động xã hội

Thế hệ

1. Di động xã hội liên thế hệ: thế hệ con cái đạt được nghề nghiệp khác với bố mẹ ; ví dụ: con trai của một gia đình nghèo, cố gắng học tập để trở thành một kỹ sư nông nghiệp
2. Di động nội thế hệ: con cái đạt được nghề nghiệp như bố mẹ của họ.

Ngang dọc

1. Di động theo chiều ngang: chỉ sự vận động cá nhân giữa các nhóm xã hội, giai cấp xã hội tới một vị trí ngang bằng về mặt xã hội. Trong xã hội hiện đại, di động theo chiều ngang cũng rất phổ biến, nó liên quan đến sự di chuyển địa lý giữa các khu vực, các thị trấn, thành phố hoặc các vùng địa phương;

Ví dụ: một trưởng phòng ở công ty A chuyển sang làm trưởng phòng ở công ty B với mức lương cao hơn

2. Di động theo chiều dọc: chỉ sự vận động của các cá nhân giữa các nhóm xã hội, giai cấp xã hội tới vị trí, địa vị xã hội có giá trị cao hơn hoặc thấp hơn. Biểu hiện của hình thức này là sự dịch chuyển đi lên hay đi xuống trong một thang bậc kinh tế- xã.

Ví dụ: từ nhân viên lên làm phó trưởng phòng

Địa vị xã hội

1. Di động do bảo trợ: đạt được địa vị cao bởi nguyên nhân hoàn cảnh gia đình hoặc yếu tố khác không trực tiếp liên quan đến khả năng hoặc nỗ lực, cố gắng của bản thân;
2. Di động do tranh tài: đạt được địa vị cao trên cơ sở của nỗ lực và tài năng bản thân.

Câu 14: Lệnh chuẩn là gì? Chức năng của lệnh chuẩn? Nguồn gốc xã hội của lệnh chuẩn?

1. Định nghĩa

- Chuẩn mực xã hội là sự định hướng cho hành động của chúng ta, cơ sở để chúng ta đánh giá hành động của người khác. Lệnh chuẩn xã hội là những hành vi vi phạm chuẩn mực xã hội.

- Lệnh chuẩn xã hội là những hành vi đi chệch với sự mong đợi của số đông, hay sự vi phạm các chuẩn mực xã hội.

Định nghĩa của Bilton và các đồng sự: là “sự vi phạm các chuẩn mực được chấp nhận hoặc các quy tắc của một nhóm hay của xã hội, về một người lệch lạc như một kẻ vi phạm các tiêu chuẩn đã được coi là được thừa nhận”.

- Có nhiều sự hiểu nhầm thông thường về bản chất của lệch chuẩn vì bản chất của nó lại phức tạp hơn định nghĩa bề mặt rất nhiều

- + Theo Goode (1997): quy việc đánh giá lệch chuẩn vào hai cặp tiêu chuẩn đúng/sai và tốt/xấu
- + Một hiểu nhầm khác: cho rằng đây là hiện tượng có tính bệnh lý, bất bình thường của xã hội.

2. Chức năng của lệch chuẩn xã hội

* Emile Durkheim cho rằng tội phạm và lệch chuẩn là một bộ phận không thể thiếu của một cơ thể xã hội khỏe mạnh, và chỉ ra 3 chức năng tích cực của hiện tượng này đối với xã hội.

(1) Lệch chuẩn xã hội góp phần củng cố, tăng cường các giá trị, chuẩn mực xã hội

Sự tồn tại của nó có chức năng củng cố ý thức của con người trong xã hội về các giá trị chuẩn mực mà họ tin tưởng

(2) Lệch chuẩn xã hội góp phần tăng cường tính đoàn kết hay tinh thần tập thể

Các thành viên trong một nhóm xã hội nhất định có xu hướng xem những giá trị, chuẩn mực khác biệt với giá trị, chuẩn mực của nhóm là các lệch chuẩn xã hội

=> + củng cố thêm niềm tin và tăng cường sức mạnh của những giá trị, chuẩn mực đã được tạo lập và thừa nhận trong nhóm.

+ giúp các thành viên trong một nhóm nhận thức rõ hơn sự giống nhau giữa họ, và sự khác biệt với nhóm khác, từ đó làm tăng cường sự gắn kết giữa các thành viên trong nhóm

(3) Lệch chuẩn xã hội có thể dự báo và đem lại một sự thay đổi cho xã hội

Một số lệch chuẩn lại mang đến cho xã hội những thay đổi tích cực và cần thiết cho sự phát triển.
- 2 hệ quả tiêu cực của lệch chuẩn xã hội ảnh hưởng tới sự thực hiện chức năng của xã hội:

Hệ quả thứ nhất: việc phá vỡ hoặc thay đổi cấu trúc xã hội

Hệ quả thứ hai là sự suy giảm niềm tin xã hội vào công bằng, lẽ phải, sự đúng sai,...

3. Nguồn gốc của lệch chuẩn xã hội

a. Lý thuyết cấu trúc chức năng

- Theo các nhà cấu trúc chức năng, lệch chuẩn là những hành vi phổ biến trong xã hội, có tác động cả tích cực lẫn tiêu cực đối với sự ổn định của xã hội và giúp xác định được giới hạn của hành vi hợp chuẩn.

+ Quan điểm của E. Durkheim về lệch chuẩn xã hội: lệch chuẩn là một hiện tượng bình thường trong các xã hội miễn là không xảy ra với mức độ quá nhiều và nó cũng đảm nhận những chức năng xã hội nhất định.

+ Quan điểm của R. Merton về lệch chuẩn xã hội: lệch chuẩn là kết quả của một khoảng trống giữa các mục tiêu của văn hoá với các phương tiện được chấp nhận để có thể chấp nhận để có thể đáp ứng được các mục tiêu đó, sẽ xuất hiện khi không có sự liên kết giữa các chuẩn văn hoá và khả năng tổ chức của các cá nhân hay nhóm xã hội trong việc đáp ứng các nhu cầu của họ

5 kiểu loại lệch chuẩn xã hội theo Merton: (1) những người tuân thủ, (2) những người đổi mới,

(3) những người nghi thức chủ nghĩa, (4) những tội phạm thực sự và (5) những kẻ nổi loạn

b. Lý thuyết xung đột

- Nội dung: những người hay nhóm người có quyền lực có thể tạo ra định nghĩa riêng của họ về hành vi lệch chuẩn , ám chỉ những hành vi không phù hợp với như cầu , chuẩn mực của bản thân họ.

- Quan điểm này hoàn toàn khác biệt với quan điểm của các nhà cấu trúc- chức năng

c. Lý thuyết về nền văn hoá phụ (tiểu văn hoá, văn hoá nhóm)

- Quan điểm: coi sở dĩ trong xã hội tồn tại các hành vi lệch chuẩn là vì xã hội luôn luôn tồn tại một nền văn hoá chính thống. Xung đột giữa các giá trị chuẩn mực của các nhóm xã hội này với nền văn hóa chính thống là nguồn gốc của những hành vi lệch chuẩn.

- Dưới một góc độ khác, một số nhà nghiên cứu lại cho rằng , xung đột này còn được thể hiện bởi sự bất cập giữa mục đích có tính văn hóa và phương tiện đạt được nó

d. Lý thuyết nhãn dán

- Lệch chuẩn không chỉ phụ thuộc vào hành vi của chủ thể mà còn phụ thuộc vào cả ý muốn chủ quan của những người khác

- Lý thuyết nhãn dán hướng tới việc tìm hiểu lý do tại sao một hay một nhóm người nào đó lại bị gán nhãn là thực hiện các lệch chuẩn xã hội, trong khi những người hay nhóm người khác cũng thực hiện những hành vi tương tự thì lại không bị gán nhãn đó

- Quá trình thực hiện các hành vi lệch chuẩn bắt đầu nên rõ ràng khi một ai đó nhận được sự gán cho của người khác là họ đã thực hiện một sự vi phạm những chuẩn mực chung đã được thừa nhận , coi họ là một dạng tội phạm hay người có hành vi lệch chuẩn và ảnh hưởng đến những người khác trong cách nhìn nhận , đánh giá hành vi của người đó.

Câu 15: Kiểm soát xã hội là gì? Chức năng? Phân loại?

1. Khái niệm

- James Henslin: kiểm soát xã hội là một phương thức nhằm điều chỉnh hành vi của các cá nhân trong một xã hội nhất định thông qua những giá trị, chuẩn mực đã được thừa nhận.

- Johnson và Allan: kiểm soát xã hội là cách thức mà qua đó suy nghĩ, thái độ, nhận thức, hành vi của các cá nhân, nhóm xã hội được điều chỉnh trong một hệ thống xã hội nhất định.

- Khái niệm kiểm soát xã hội có mối liên hệ chặt chẽ với khái niệm lệch chuẩn xã hội, vì kiểm soát xã hội chính là cách thức để qua đó xã hội kiểm chế và ngăn chặn các hành vi lệch chuẩn.

- Việc điều chỉnh hành vi thường tiến hành theo 2 con đường: (1) thiết lập và duy trì các giá trị, chuẩn mực chung của xã hội và (2) sử dụng quyền lực

- Sự tuân thủ với các chuẩn mực xã hội chung là một trong những điều kiện cơ bản để các cá nhân có thể hợp tác với nhau khiến xã hội tồn tại được. Khái niệm tuân thủ là sự đối lập với khái niệm tội phạm và lệch chuẩn, nhưng chúng là 2 khái niệm gắn bó thể hiện 2 dạng đối lập của đáp ứng xã hội đối vs các chuẩn mực xã hội.

2. Kiểm soát xã hội thể hiện tầm quan trọng đặc biệt của mình ở 3 khía cạnh cơ bản:

+ duy trì những trật tự xã hội đang tồn tại: Vì tính ổn định và thông tục của các nhóm xã hội, các trật tự xã hội cần phải được duy trì. Chức năng này được thực hiện cơ bản nhất bởi thiết chế gia đình thông qua quá trình xã hội hóa những thành viên mới của xã hội đối với những hệ giá trị, chuẩn mực, khuôn mẫu, hành vi mang tính truyền thống của gia đình và xã hội.

+ điều chỉnh hành vi của các cá nhân: Mỗi cá nhân trong xã hội đều khác nhau trên rất nhiều phương diện, từ năng lực, sở trường, thái độ, nhận thức cho đến tính cách, sở thích, thói quen và các mối quan tâm. Hành vi của mọi cá nhân, dù có nhiều khác biệt, cũng cần phải định hướng cho phù hợp với những giá trị, chuẩn mực đã được thiết lập và thừa nhận bởi cộng đồng bởi điều đó sẽ đảm bảo tính ổn định và sự đoàn kết của xã hội.

+ đánh giá những điều chỉnh văn hóa chưa phù hợp: Xã hội luôn vận hành và biến đổi với tốc độ nhanh chóng. Những thay đổi của xã hội nhiều khi dẫn tới đòi hỏi sự thay thế những hệ giá trị, chuẩn mực mới. Kiểm soát xã hội góp phần đánh giá những hành vi tích cực hay tiêu cực để cân bằng và điều chỉnh những giá trị, chuẩn mực cho phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh mới.

- Mục đích chính của kiểm soát xã hội: điều chỉnh lợi ích của các cá nhân, nhóm sao cho hài hòa, đồng thời đem lại sự đồng thuận và tuân thủ trong toàn bộ xã hội.

3. Các loại kiểm soát xã hội

- Một trong những cách phổ biến nhất là chia thành kiểm soát chính thức và kiểm soát phi chính thức.

+ Kiểm soát chính thức: được thực thi bởi các thiết chế xã hội có tính pháp lý như nhà nước, pháp luật hay giáo dục,...; được thực hiện bởi những người có thẩm quyền như cảnh sát, ban giám hiệu nhà trường, giám đốc công ty,... và phải dựa trên các quy tắc được soạn thảo thành văn bản.

+ Kiểm soát phi chính thức: bao gồm các thiết chế như thiết chế gia đình, hôn nhân, tôn giáo,...; được thực thi qua chế tài phi chính thức tích cực và chế tài phi chính thức tiêu cực. Những chế tài phi chính thức này sẽ tác động vào bản thân mỗi cá nhân, thúc đẩy sự tự nhận thức, nhìn nhận cái đúng cái sai theo chuẩn mực xã hội.

- Một cách phân loại khác là chia kiểm soát xã hội thành kiểm soát bên trong và bên ngoài

+ Kiểm soát bên trong: cách thức mà xã hội thực hiện việc kiểm tra, giám sát của mình bằng cách giúp cá nhân lĩnh hội và thực thi tự giác các chuẩn mực và biến nó thành cơ sở cho hành vi của các cá nhân.

+ Kiểm soát bên ngoài: cách thức mà xã hội dùng các công cụ quản lý và các thiết chế xã hội để đảm bảo trật tự xã hội, duy trì hệ thống chuẩn mực và loại bỏ các lệch chuẩn. Đây là cách thức được dùng khi kiểm soát nội tâm không đạt kết quả như mong muốn. Trong thực tế không phải ai có ý thức được tội lỗi. Do vậy kiểm soát bên ngoài là rất cần thiết. Ở một khía cạnh nào đó, kiểm soát bên trong gần giống như kiểm soát phi chính thức, bên ngoài gần giống chính thức.

Kết luận: Mỗi loại kiểm soát đều có vai trò nhất định, vì vậy ta cần phối kết hợp linh hoạt giữa các loại này để mang lại hiệu quả kiểm soát xã hội cao nhất.

Câu 16: Trình bày và phân tích các khái niệm văn hóa dưới góc độ xã hội học?

- Văn hóa là một thuật ngữ trừu tượng và phức tạp mặc dù văn hóa đã có thời gian tồn tại và phát triển rất lâu. Đã có rất nhiều quan niệm khác nhau về văn hóa tùy thuộc vào đặc thù của từng xã hội khác nhau.

- B. Taylor: Văn hóa là tổng thể phức tạp bao gồm hiểu biết, niềm tin, nghệ thuật, đạo đức, luật pháp, thói quen và bất kì một năng lực nào khác mà con người có thể học được với tư cách là một thành viên của một xã hội.

- Trần Ngọc Thêm: Văn hóa là một hệ thống hữu cơ các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo và tích lũy qua quá trình hoạt động thực tiễn, trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên và xã hội.

- UNESCO: Văn hóa là tổng thể những nét riêng biệt về tinh thần và vật chất, trí tuệ và xúc cảm quyết định tính cách của một xã hội hay của một nhóm người trong xã hội. Văn hóa bao gồm nghệ thuật và văn chương, những lối sống, những quyền cơ bản của con người, những hệ thống giá trị, những tập tục và những tín ngưỡng.

- Văn hóa dưới góc độ xã hội học có những đặc điểm chung, cơ bản sau:

+ Là một trong những mặt cơ bản của đời sống xã hội. Văn hóa tồn tại trong đời sống xã hội, được hình thành và thể hiện ra ngoài thông qua các hoạt động của con người trong xã hội thành hành vi ứng xử, mối tương tác xã hội, dựa trên những giá trị, khuôn mẫu, chuẩn mực xã hội,..

+ Là một hệ thống hình thái biểu thị giá trị của một xã hội, là cấu trúc, chức năng của một xã hội, kỹ thuật, thể chế, các tư tưởng,.. được hình thành trong quá trình lao động sáng tạo của con người, được bảo tồn và truyền lại cho các thế hệ sau thông qua xã hội hóa.

+ Là khuôn mẫu chuẩn mực quy định các hành vi của xã hội. Mỗi cá nhân muốn trở thành con người xã hội phải tiếp thu, tuân thủ theo các giá trị chuẩn mực của xã hội đó. Có thể coi văn hóa như là mục tiêu của quá trình xã hội hóa cá nhân và nhóm. Ngay từ khi mới sinh ra, con người phải tiếp thu những giá trị văn hóa của gia đình, cộng đồng, xã hội để tồn tại và phát triển trong xã hội đó, mỗi cá nhân phải tuân thủ những giá trị văn hóa đã được quy định trong hệ thống xã hội. Chính con người sẽ là người đem văn hóa thể hiện ra ngoài thông qua những hành động, tương tác xã hội với cá nhân, nhóm, cộng đồng, xã hội khác, đồng thời cũng là người tiếp thu những nét văn hóa nổi bật khác tạo thêm sự phong phú cho văn hóa cộng đồng. Tuy nhiên, không chỉ văn hóa tác động tới cá nhân, cộng đồng, xã hội quy định hành vi của cá nhân, cộng đồng, nhóm xã hội đó mà bản thân các cá nhân, nhóm, cộng đồng trong quá trình thể hiện văn hóa cũng cải tạo văn hóa theo hướng tiếp thu những tinh hoa văn hóa mới và bỏ đi những giá trị chuẩn mực lỗi thời.

=> Như vậy, văn hóa là khái niệm được chỉ ra bởi một loạt mô hình, hình ảnh, biểu trưng mà các thành viên của xã hội thể hiện thông qua nhận thức, hành động và các mối quan hệ xã hội trong hoạt động sống của mình. Những mô hình, hình ảnh, biểu trưng này được nảy sinh từ những ước vọng, hệ giá trị, chuẩn mực xã hội hay nói cách khác là từ mối liên hệ mật thiết và qua lại giữa những biểu hiện vật chất và những khía cạnh phi vật chất của xã hội. Chính ngôn ngữ của các công trình vật chất, của sự sáng tạo trí tuệ, những truyền thống, phong tục, những mô hình ứng xử, hệ thống giá trị, chuẩn mực,.. của mỗi cá nhân, cộng đồng, nhóm xã hội đều là những nét văn hóa đặc trưng đem lại sức sống cho mọi cơ cấu xã hội và phân biệt nó với nền văn hóa của các quốc gia khác, đồng thời tạo nên sự đa dạng văn hóa trong mỗi quốc gia, dân tộc.

Xã hội học nghiên cứu văn hóa thông qua hành động, tương tác và quan hệ xã hội của cá nhân, giá trị, chuẩn mực của xã hội, lối sống của các nhóm xã hội, biến đổi lối sống, biến đổi chức năng văn hóa, văn hóa tiêu dùng, văn hóa học,...

Câu 17: Phân tích các thành tố cơ bản của văn hóa?

1. Giá trị, chuẩn mực

- Bất kì một nền văn hóa nào cũng có một hệ thống giá trị- chuẩn mực chung, thể hiện sự tồn tại và vai trò của nó trong xã hội. Giá trị là kết quả của hoạt động đánh giá từ phía chủ thể, đó là những quan niệm về cái đúng, cái được mong muốn, đáng có, ưa thích và cho là quan trọng để hướng dẫn cho hành động. Chuẩn mực là những quy tắc, quy phạm mà con người buộc phải tuân theo vì thế nó thường mang sắc thái tình cảm và được chia sẻ tron một cộng đồng xã hội. Dưới góc nhìn xã hội học, giá trị mang tính hướng dẫn và lựa chọn; chuẩn mực mang tính thói quen, sự tự giác. Giá trị- chuẩn mực được thực hiện thông qua hành động của các vai trò xã hội và vì vậy giá trị - chuẩn mực quy định tính thống nhất của các vai trò xã hội, kiến tạo sự đồng thuận xã hội.

2. Văn hóa dân gian

-Là toàn bộ các tác phẩm tinh thần mang tính biểu tượng phản ánh đời sống sinh hoạt của một nhóm người trong xã hội. Loại hình văn hóa này là một thành tựu lớn của sự phát triển của một cộng đồng xã hội, nó kế thừa những tinh hoa xã hội của những người đi trước, những nét văn hóa có trước đó và được lưu truyền theo hình thức truyền miệng, từ thế hệ này qua thế hệ khác mà không thông qua bất kì một văn bản thành văn nào. Văn hóa dân gian thể hiện vai trò hòa nhập cộng đồng của các nhóm văn hóa với nhau và với cả cộng đồng xã hội. Sự khác biệt về văn hóa không còn trở thành một vấn đề quan trọng trong việc giữ gìn và hợp nhất văn hóa dân gian trong một cộng đồng xã hội rộng lớn.

3. Văn hóa nghệ thuật

-Là một loạt những dạng thức thành văn của văn hóa, dưới sự sáng tạo và có khả năng truyền đạt thông tin tới người nghe một cách sâu sắc. Văn hóa nghệ thuật cx được xem là một quá trình hoạt động sáng tạo của người nghệ sĩ hướng tới cái chân – thiện – mỹ. Hoạt động của người nghệ sĩ là yếu tố then chốt đối với chất lượng của các thành quả văn hóa, nghệ thuật. Họ là những người trực tiếp sáng tạo ra các tác phẩm nghệ thuật, rồi lại đến lượt nó, các tác phẩm nghệ thuật này lại đến với đông đảo quần chúng nhân dân lao động. Văn hóa nghệ thuật còn được hiểu như các thiết chế văn hóa nhằm bảo lưu, phổ biến, tiêu thụ các thành quả, sản phẩm văn hóa nghệ thuật, các nhà văn hóa, rạp chiếu bóng, thư viện,.. Những loại hình văn hóa nghệ thuật này được con người lưu giữ và truyền bá bằng hình thức văn bản thành văn hay bằng những kĩ thuật hiện đại như hình ảnh động cùng với sự diễn xuất của các diễn viên nhằm thể hiện hóa các tác phẩm trên văn bản thành những tác phẩm nghệ thuật.

4. Ngôn ngữ

-Là một trong những biểu hiện cơ bản nhất để phân biệt con người với các loại động vật khác. Nhờ ngôn ngữ mà tư tưởng, giá trị, quan niệm và tri thức được lưu truyền, thể hiện và chia sẻ. Nhờ ngôn ngữ mà tư duy con người có thể chuyển giao và tiếp nhận các giá trị, chuẩn mực, văn hóa,

khuôn mẫu. Ngôn ngữ là yếu tố chủ chốt trong việc chuyển giao văn hóa, là tiếng nói của văn hóa, là biểu tượng của nền văn hóa.

5. Tín ngưỡng, tôn giáo

- Là một hiện tượng văn hóa mang tính lịch sử, là một phạm trù lịch sử. Tín ngưỡng tôn giáo để tồn tại được trong một quốc gia dân tộc cụ thể với một nền văn hóa cụ thể nào đó cần phải có sự thích nghi, hòa nhập với nền văn hóa đó và chịu những tác động, chi phối của nền văn hóa ở quốc gia đó. Tuy nhiên, tín ngưỡng tôn giáo cũng có sự tác động trở lại với văn hóa. Văn hóa sản sinh ra tôn giáo, điều chỉnh tôn giáo theo quỹ đạo của mình đồng thời tôn giáo bổ sung cho văn hóa, thúc đẩy văn hóa phát triển.

6. Lễ hội

- Tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau như rước xách, diễu hành, vui chơi,.. thể hiện bản sắc dân tộc của mỗi quốc gia, mỗi vùng miền. Lễ hội giữ một vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần và xã hội của con người, nó chứa đựng và phản ánh mọi mặt của đời sống kinh tế xã hội, văn hóa, tín ngưỡng tôn giáo,.. Mỗi quốc gia, dân tộc, vùng miền lại có những loại hình lễ hội khác nhau.

7. Lối sống

- Là một phạm trù xã hội khái quát lại toàn bộ hoạt động sống của các dân tộc, các giai cấp, các nhóm xã hội, các cá nhân trong những điều kiện của một hình thái kinh tế xã hội nhất định và biểu hiện trên các lĩnh vực của đời sống: trong lao động và hưởng thụ, trong quan hệ giữa người với người, trong sinh hoạt tinh thần và văn hóa. Hiểu theo nghĩa đó, lối sống chính là cách thức, phép tắc tổ chức và điều khiển đời sống cá nhân và cộng đồng đã được thừa nhận rộng rãi và trở thành thói quen. Nó là một thói quen có định hướng, có chất lượng lý tưởng, là phương cách thể hiện tổng hợp tất cả các cấu trúc, nền văn hóa, đặc trưng văn hóa của một con người hay một cộng đồng.

Câu 18: Thế nào là quá trình xã hội hóa? Phân tích ví dụ cụ thể để làm rõ quá trình xã hội hóa cá nhân.

1. Quá trình xã hội hóa

Các nhà xã hội học đã nhất trí và cho rằng: “Xã hội hóa là quá trình trong đó cá nhân học cách trở thành thành viên xã hội thông qua việc học tập, lĩnh hội các giá trị, chuẩn mực xã hội và đóng các vai trò xã hội”.

- Cá nhân trong quá trình xã hội hóa không đơn thuần thụ nhận kinh nghiệm xã hội mà còn chuyển nó thành những giá trị, tâm thế, xu hướng của cá nhân để tái sản xuất chúng trong xã hội. Mặt thứ nhất của quá trình xã hội hóa là sự thụ nhận kinh nghiệm của xã hội thể hiện sự tác động của môi trường xã hội tới cá nhân. Mặt thứ hai thể hiện sự tác động trở lại của con người vào môi trường thông qua hoạt động của mình.

2. Quá trình XH hóa cá nhân:

*Khái niệm: Quá trình chuyển biến từ con người sinh vật với tiền đề xã hội thành con người xã hội.

*Ví dụ:

- VD: từ khi sinh ra con ng trước tiên sẽ đc dạy đi đứng nói năng ăn uống và làm theo các phong tục, truyền thống văn hóa ... của dân tộc ,cộng đồng mình. Một em bé sinh ra ở Anh thường sẽ đc dạy nói tiếng Anh ngay từ đầu cũng như thói quen ăn uống sinh hoạt, cách ứng xử giao tiếp ... của người Anh, tức là em ấy sẽ ko đc dạy nói tiếng Ấn Độ chẳng hạn, hay mặc quần áo truyền thống của ng Ấn, hay ăn uống bằng tay...

- Một người sinh ra trong một gia đình truyền thống ngay từ đầu anh ta đã đc uốn nắn và định hướng theo những giá trị truyền thống của gia đình . Trong suốt quá trình phát triển của mình anh ta đc định hướng hành động theo chuẩn mực, truyền thống của gia đình và đc kỳ vọng là sẽ tiếp nối và phát huy nữa những truyền thống đó sao cho xứng đáng với cha ông mình (chẳng hạn một gđ có truyền thống hiếu học và tự trọng). Cùng với việc tiếp nhận những tri thức văn hóa, khoa học, xã hội khác và đặc biệt là những kĩ năng nghề nghiệp nhất định, anh ta đc kỳ vọng sẽ đảm nhận các vị thế và vai trò Xh tương ứng với năng lực, trình độ... của mình.(Ví dụ một ng đang đc đào tạo ngành bác sĩ đa khoa ở ĐH y Hà Nội với những kiến thức y học đc trang bị đó anh ta đc kì vọng sẽ trở thành một ng bác sĩ có chuyên môn nghiệp vụ và có y đức sau này cống hiến cho xã hội vì sự nghiệp cứu người thiêng liêng).

Câu 19 : Trình bày và phân tích các môi trường xã hội hóa.

1. Khái niệm

Quá trình xã hội hóa diễn ra khi có hai yếu tố: Tiền đề tự nhiên (Con người) và môi trường xã hội. Môi trường XH hóa là nơi cá nhân có thể thực hiện thuận lợi các tương tác XH của mình nhằm mục đích thu nhận và tái tạo kinh nghiệm XH. Dù có bản chất XH và tiền đề tự nhiên phù hợp, con người có thể không trở thành một nhân cách hoàn thiện nếu không được đặt trong môi trường thích hợp. Môi trường XH hóa chính là vườn ươm của nhân cách, và đây cũng chính là ngã đường mở rộng để các kinh nghiệm XH có thể đến với các cá nhân.

2. Một số môi trường XH hóa:

- Gia đình:

+ Là môi trường xã hội hóa quan trọng bậc nhất của cá nhân, bởi vì quá trình xã hội hóa của con người từ những năm tháng đầu tiên có ảnh hưởng to lớn đến quyết định thái độ và hành vi của cá nhân khi đã lớn, mà hầu hết mỗi cá nhân đều sinh ra và lớn lên trong gia đình.

+ Mỗi gia đình có một tiểu văn hóa được xây dựng trên nền tảng văn hóa chung nhưng đều có những đặc thù riêng của từng gia đình – nền giáo dục gia đình, truyền thống, lối sống gia đình,.. thông qua sự liên kết bằng sợi dây tình cảm, sự gắn bó giữa các thành viên, cá nhân dần lĩnh hội những kinh nghiệm, giá trị, quy tắc ứng xử, niềm tin, thái độ, tri thức từ gia đình.
+ Xã hội hóa của gia đình diễn ra suốt cuộc đời con người với tư cách là một quá trình liên tục, Gia đình tham gia tất cả các giai đoạn xã hội hóa trong chu trình sống của con người.

- *Nhà trường*: Là thiết chế XH quan trọng, nó truyền thụ những kỹ năng, tri thức để cá nhân có thể làm việc độc lập, có thể lao động chân tay hay lao động trí óc để gánh vác những chuẩn mực XH. Ở nhà trường, cá nhân được trang bị những tri thức, kỹ năng lao động nghề nghiệp cần thiết để cá nhân có thể đảm nhiệm các vị thế và vai trò XH trong tương lai, đặc biệt là vị thế nghề nghiệp.

- *Các nhóm XH*: Nhóm bạn bè, sinh viên, đồng nghiệp, nhóm nghiên cứu, hội đoàn,... Mỗi nhóm tạo nên văn hoá nhóm riêng bởi các giá trị, chuẩn mực, đặc thù -> thành viên phải tuân thủ theo các qui tắc phức tạp hơn môi trường trong GD và nhà trường -> cá nhân thực hiện nhiều vai trò khác nhau trong XH

- *Thông tin đại chúng*: Nguồn cung cấp “kinh nghiệm”. Rút ngắn khoảng cách về thời gian, không gian. Khả năng di động xã hội của cá nhân cao hơn. Cá nhân học được cách ứng xử cần thiết từ các phương tiện này.

- *Các môi trường khác*: Các tổ chức xã hội, tổ chức nghề nghiệp cá nhân tham gia khi trưởng thành.

Câu 20: Thế nào là biến đổi xã hội? Đặc điểm, nguyên nhân? Phân tích một ví dụ cụ thể để làm rõ khái niệm biến đổi xã hội?

1. Định nghĩa

- Biến đổi xã hội là một đặc tính vốn có của một xã hội.

- John Macionis: Biến đổi xã hội đề cập đến sự chuyển đổi của văn hóa và các thiết chế xã hội qua thời gian.

- Jary: Biến đổi xã hội là sự thay đổi của tình trạng hiện thời so với tình trạng trước đó của các khía cạnh cấu trúc xã hội hay thiết chế xã hội được xem xét.

- David D Brinkerhoff: Biến đổi xã hội là bất kì sự chuyển đổi, hay thay đổi đáng kể nào đó của cá cấu trúc xã hội hay thiết chế xã hội.

=> Biến đổi xã hội là khái niệm phản ánh bất kì sự thay đổi nào của cấu trúc xã hội hoặc của thiết chế xã hội.

+ Nghĩa rộng: Xã hội biến đổi so với xã hội trước đó

+ Nghĩa hẹp: Sự thay đổi cấu trúc, các nhân tố, đặc điểm của xã hội.

2. Đặc điểm

- Biến đổi xã hội khác nhau ở các xã hội khác nhau: Mỗi xã hội đều có trình độ phát triển, đặc điểm văn hóa, hệ thống tư tưởng, giá trị chuẩn mực khác nhau. Những đặc điểm của một xã hội luôn không ngừng vận động, phát triển theo xu hướng riêng của nó.

- Biến đổi xã hội xảy ra ở thời gian, địa điểm khác nhau: Tùy vào điều kiện, hoàn cảnh của từng xã hội và tác nhân tác động đến biến đổi xã hội mà ở từng xã hội khác nhau, biến đổi xã hội sẽ xảy ra ở thời gian, địa điểm khác nhau.

- Biến đổi xã hội có tính kế hoạch và phi kế hoạch: Có những biến đổi xảy ra do con người lên kế hoạch và dự tính được những thay đổi của nó như việc hoạch định những dự án phát triển kinh tế- xã hội, xây dựng các khu đô thị,.. Cũng có những biến đổi xảy ra mà không được lên kế hoạch, dự đoán từ trước như những biến đổi xã hội do tự nhiên, biến đổi do sáng tạo ra mạng internet,..

3. Nguyên nhân

- Bên trong:

+ Thay đổi về dân số: Sự tăng hay giảm về dân số phản ánh những biến động lớn lao trong nhiều khía cạnh khác nhau của đời sống xã hội như tuổi thọ, sức khỏe, số lượng con, việc làm, môi trường,...

+ Sự phát triển của khoa học kỹ thuật, công nghệ thông tin tạo ra các vật liệu mới, ý tưởng mới
=> Khuôn mẫu xã hội mới, thay đổi các cấu trúc và thiết chế xã hội (VD: internet, toàn cầu hóa,..)

+ Xung đột xã hội: Xung đột giai cấp, xung đột chủng tộc, tộc người hay xung đột giới có ảnh hưởng quan trọng đến biến đổi xã hội. Đôi khi còn là nguyên nhân dẫn đến sự chuyển đổi xã hội sang các giai đoạn lịch sử mới.

+ Tư tưởng, giá trị văn hóa

+ Sự thay đổi cấu trúc xã hội.

-Bên ngoài:

+ Biến đổi tự nhiên: Là nguyên nhân quan trọng tạo nên biến đổi xã hội. Các thảm họa thiên nhiên như động đất, núi lửa, sóng thần, lũ lụt thường tạo nên những biến đổi xã hội sâu sắc (Nhật Bản).

+ Truyền bá gián tiếp.

4. Ví dụ

- Theo nghĩa rộng: Xã hội VN sau khi áp dụng chính sách đổi mới 1986 đã có những biến đổi sâu sắc. Quá trình hiện đại hóa, đô thị hóa diễn ra ngày càng mạnh mẽ làm thay đổi căn bản hệ thống cấu trúc kinh tế, xã hội cũ.

- Theo nghĩa hẹp: Sự nhập cư của một bộ phận dân cư người Lào sang Việt Nam sinh sống làm thay đổi đáng kể cấu trúc xã hội mà nơi họ chuyển đến.

MỤC LỤC

Câu 1: Đối tượng và chức năng của xã hội học? Lấy VD phân tích góc nhìn xã hội học?	1
1. Đối tượng	1
2. Chức năng xã hội học.....	1
3. Góc nhìn XHH	2
Câu 2: Hãy phân tích những điều kiện tiên đề cho sự ra đời ngành xã hội học.....	2
1. Kinh tế - xã hội và nhu cầu thực tiễn:	2
2. Đòi sống chính trị XH:.....	3
3. Sự phát triển của khoa học	3
Câu 3: Nghiên cứu XHH là gì? Trình bày các bước của quá trình nghiên cứu xã hội học?.....	4
1. Định nghĩa.....	4
2. Các bước của quá trình nghiên cứu xã hội học	4
Câu 4: Tài liệu là gì? Thế nào là phương pháp phân tích tài liệu trong XHH? Ưu, nhược điểm? 5	
Câu 5: Thế nào là bảng hỏi? Kết cấu của một bảng hỏi? Lấy VD câu hỏi đóng và mở?	6
1. Thế nào là bảng hỏi.....	6
2. Kết cấu của một bảng hỏi: Gồm có 3 phần.....	6
3. Ví dụ các loại câu hỏi.....	7
Câu 6: Hành động xã hội là gì? Phân loại hành động xã hội theo Max Weber? Phân tích ví dụ cụ thể để làm rõ quan niệm hành động xã hội của Max Weber.....	7
1. Hành động xã hội.	7
2. Phân loại hành động xã hội.	8
Câu 7: Tương tác xã hội là gì? Ý nghĩa của việc nghiên cứu tương tác xã hội như thế nào? Lựa chọn trình bày một quan điểm lý thuyết về tương tác xã hội và lấy ví dụ?	8
1. Định nghĩa.....	8
2. Ý nghĩa của việc nghiên cứu tương tác xã hội.....	9
3. Quan điểm lý thuyết tương tác biểu trưng và tương tác xã hội.....	9
Câu 8: Phân tích định nghĩa về vị thế xã hội? Có các kiểu vị thế xã hội nào? Lấy ví dụ phân tích cụ thể.	9
1. Định nghĩa về vị thế xã hội.	9
2. Các kiểu vị thế xã hội.....	10
Câu 9: Vai trò xã hội là gì? Đặc trưng của vai trò xã hội? Lấy ví dụ phân tích về xung đột vai trò và căng thẳng vai trò.	11
1. Vai trò là gì?.....	11

3. Xung đột vai trò và căng thẳng vai trò.....	12
Câu 10: Quyền lực là gì? Hãy lựa chọn một quan điểm về quyền lực và lấy ví dụ phân tích? ..	12
1. Định nghĩa.....	12
2. Quan điểm của Max Weber về quyền lực.....	12
Câu 11: Thế nào là bất bình đẳng xã hội? Bất bình đẳng có những cơ sở nào?	13
1. Định nghĩa.....	13
2. Cơ sở của bất bình đẳng.....	13
Câu 12: Phân tầng xã hội là gì? Đặc điểm của phân tầng xã hội?	14
1. Phân tầng xã hội.....	14
2. Đặc điểm của phân tầng xã hội.....	14
Câu 13: Di động xã hội là gì? Di động xã hội có những dạng nào? Lấy ví dụ phân tích.	14
1. Định nghĩa:.....	14
2. Các dạng di động xã hội.....	15
Câu 14: Lệch chuẩn là gì? Chức năng của lệch chuẩn? Nguồn gốc xã hội của lệch chuẩn?.....	15
1. Định nghĩa.....	15
2. Chức năng của lệch chuẩn xã hội.....	16
3. Nguồn gốc của lệch chuẩn xã hội.....	16
Câu 15: Kiểm soát xã hội là gì? Chức năng? Phân loại?	17
1. Khái niệm.....	17
2. Kiểm soát xã hội thể hiện tầm quan trọng đặc biệt của mình ở 3 khía cạnh cơ bản:	18
3. Các loại kiểm soát xã hội.....	18
Câu 16: Trình bày và phân tích các khái niệm văn hóa dưới góc độ xã hội học?	19
Câu 17: Phân tích các thành tố cơ bản của văn hóa?	20
1. Giá trị, chuẩn mực.....	20
2. Văn hóa dân gian.....	20
3. Văn hóa nghệ thuật.....	20
4. Ngôn ngữ.....	20
5. Tín ngưỡng, tôn giáo.....	21
6. Lễ hội.....	21
7. Lối sống.....	21
Câu 18: Thế nào là quá trình xã hội hóa? Phân tích ví dụ cụ thể để làm rõ quá trình xã hội hóa cá nhân.....	21
1. Quá trình xã hội hóa.....	21

2. Quá trình XH hóa cá nhân:	22
Câu 19 : Trình bày và phân tích các môi trường xã hội hóa.	22
1. Khái niệm.....	22
2. Một số môi trường XH hóa:	22
Câu 20: Thế nào là biến đổi xã hội? Đặc điểm, nguyên nhân? Phân tích một ví dụ cụ thể để làm rõ khái niệm biến đổi xã hội?.....	23
1. Định nghĩa.....	23
2. Đặc điểm	23
3. Nguyên nhân	24
4. Ví dụ.....	24